**Week 23**

# UNIT 10: HEALTH AND HYGIENE

**Section B:** A bad toothache (B1, B2)

**1/ New words:**

* dentist (n)
* scared (a) 🡪 be scared of sth
* sound (n)
* drill (n)
* loud (a)
* fill (v)
* cavity (n)
* afterwards (adv)

**2/ Modal sentences:**

* **SIMPLE PAST REVIEW**

**Ex:**

Last week, the dentist filled a cavity in my tooth.

Were you scared?

I felt a lot better after she fixed my tooth.

|  |
| --- |
| **S + V2/ed** |

**TASK 1: Read the conversation again then decide these sentences are TRUE or FALSE. Then correct with the right answer.**

1. Minh has a toothache.
2. Minh likes going to the dentist.
3. Minh is less scared after talking to Hoa.
4. Hoa went to see her dentist last week because she had a health check.
5. The dentist filled two cavities in Hoa’teeth.
6. The dentist was kind and told Hoa not to worry.

**TASK 2: Answer these questions**

1. What is wrong with Minh?

🡪

1. Does Minh like going to the dentist? How do you know?

🡪

1. Why did Hoa go to the dentist last week?

🡪

1. What did the dentist do?

🡪

1. What did you do the last time you had a bad toothache?

🡪

1. Are you scared of seeing the dentist?

🡪

**TASK 3. Read the text then answer the questions.**

Dr. Lai is a dentist at Quang Trung School. She looks after all the students’ teeth. Dr. Lai office is clean and so is her uniform. She always washes her hands after each child leaves. Many children are scared when they come to see Dr. Lai, but she is a kind woman. She explains what will happen so they are not afraid. Dr. Lai gives children advices. She tells them how to look after their teeth, she reminds them to clean their teeth regularly and eat sensibly.

1. What is Dr. Lai’s job? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
2. What clothes does Dr. Lai wear to work? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
3. How do most children feel when they come to see Dr. Lai? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
4. How does Dr. Lai help these children? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
5. What do Dr. Lai tell children to do to look after their teeth?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Where does Dr. Lai work?  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TASK 4. Supply the correct form or tenses of these verbs.**

1. The dentist (fill) …………………… the cavity in my tooth and it stopped (hurt) …………………… right afterwards.

2. (you/need) …………………… another blanket or you (feel) …………………… warm enough?

3. Did you remember (book) …………………… the seats?

- Oh no, I (forget) …………………… I (telephone) …………………… them now.

4. Why are you taking that big basket?

I (buy) …………………… a lot of vegetable.

5. I (not want) …………………… to meet Paul so when he went into the room, I (leave) ……………………

6. Tim usually (get up) …………………… and (brush) …………………… his teeth at 6.15.

7. Nhung is very hungry now because she (not eat) …………………… enough this morning. She only (eat) …………………… a small piece of bread and (drink) …………………… a glass of milk.

8. (you/go) …………………… to the dentist last weekend, Hung?

- Yes, and I (go) …………………… there to check up the filled tooth.

9. When my brother and I (be) …………………… children, we (have) …………………… two cats and a dog.

10. Trang (not write) …………………… to her parents last week. She (phone) …………………… them now.

GVBM yêu cầu các em:

- Viết bài vào tập bài học ( từ vựng, ngữ pháp, và bài tập)

- Tìm nghĩa của từ vựng mới, ghi bên cạnh.

- Các em đọc lại bài B1. Chuẩn bị nội dung phần B3, 4

**GVBM sẽ kiểm tra tập, và dạy lại bài sau khi các em đi học lại.**

# UNIT 11: Health and hygiene

**Section B: A bad toothache B3,4**

**1/ New words:**

* surgery (n)
* serious (adj)
* pleased (adj)
* less than
* forget (v)

**2/ Modal sentences:**

A: Why does Minh’s tooth hurt?

B: Because he has a cavity.

\*Question word: Why (ask for reason)

Answer: Because + S + V

Học sinh làm phần 4 trang 105

Modal conservation

A: Minh’s tooth hurts.

B: Why?

A: Because he has a cavity.

GVBM yêu cầu các em:

- Viết bài vào tập bài học ( từ vựng, ngữ pháp, và bài tập)

- Tìm nghĩa của từ vựng mới, ghi bên cạnh.

- Các em đọc lại đoạn văn Unit 10 – B3, làm bài tập phần B3 trang 104, phần B4 trang 105

**GVBM sẽ kiểm tra tập, và dạy lại bài sau khi các em đi học lại.**

# UNIT 11: KEEP FIT, STAY HEALTHY

**Section A: A check-up Period 1: A1**

**1/ New words:**

* Check – up (n)
* Medical check – up (n)
* Fill in (v)
* Medical record (n)
* Take somone’s temperature :
* Normal (adj)
* Height (n) → High (adj)
* Measure (v)
* Weigh (v) → Weight (n)
* Scale (n)
* Centigrade = Celsius (n)   
  Ex: 37o C ( thirty – seven degree celsius)

**2/ Grammar points:**

1. **Polite request: Would you + V-bare ……, please?**

Ex: Would you open your mouth, please?

1. **Rewrite : How + Adj+ be + S ? ↔ What + be + Noun?**

Ex: How tall are you ? - I am 1 meter 45 centimeters tall / I am 145 centimeters tall.

=What is your height? – My height is 1 meter 45 centimeters.

*Note : high (for thing); tall ( for person)*

1. **Rewrite:**

Ex: How heavy are you ? - I am 45 kilos.

= How much do you weigh? – I weigh 42 kilos.

= What is your weight ? – My weight is 42 kios.

1. **Simple past tense ( rewiew)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Regular verbs**  *weigh – weighed*  *call – called*  *measure – measured*  *fill – filled*  *start – started*  *stop – stopped* | **Irregular verbs**  *tell – told*  *take – took*  *keep – kept*  *leave – left*  *give – gave* |

1. **Exercises:**

**1/ Read the dialogue, number the sentences ( page 108)**

|  |  |
| --- | --- |
|  | 1. The nurse wieighed Hoa |
|  | 1. Hoa returned to the waiting room |
|  | 1. Hoa left the waiting room |
|  | 1. The nurse called Hoa’s name |
|  | 1. The nurse measured Hoa |
|  | 1. Hoa filled in her mediacl record |
|  | 1. The nurse took Hoa’s te,perature |
|  | 1. The nurse told Hoa to go back to the waiting room |

**2/ Choose the best answer:**

1. Students of my school are having a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ check-up. (medicine – medical – medium)
2. I need to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your temperature. (take – make – do)
3. You have to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the form first. (fill – feel – felt)
4. The doctor measures you because she wants to know your \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (high – height – weight)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you open your mouth, please? (Will – Would – Should)

GVBM yêu cầu các em:

- Viết bài vào tập bài học ( từ vựng, ngữ pháp, và bài tập)

- Tìm nghĩa của từ vựng mới, ghi bên cạnh.

- Các em đọc lại bài hội thoại Unit 11 – A 1, làm bài tập 1, 2

**GVBM sẽ kiểm tra tập, và dạy lại bài sau khi các em đi học lại.**